

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

- *Địa chỉ:* **Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy - Thành phố Cần Thơ**
- *Điện thoại:* **0710.3841560**                      - *Fax:* **0710.3841560**
- *Mã số thuế:* **1800448811**

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

## **NĂM 2015**



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**
- Năm báo cáo : **2015**

## **I. THÔNG TIN CHUNG:**

### **1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: **MEKONGFISHERIES JOINT STOCK COMPANY**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **1800448811**
- Vốn điều lệ: **126.358.400.000 đồng**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **126.358.400.000 đồng**
- Địa chỉ: **Lô 24 Khu Công nghiệp Trà Nóc – Bình Thủy – TP. Cần Thơ**
- Số điện thoại: **0710.3841560 – 3843236 - 3841294**
- Số fax: **0710.3841560 – 3843236 – 3841192**
- Website: **mekongfish.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu có): **AAM**

### **2. Quá trình hình thành và phát triển:**

- **Quá trình hình thành và phát triển:** (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).

#### **+ Việc thành lập:**

Giấy phép thành lập công ty số 592/QĐ-CT.UB ngày 26/02/2002 của UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND TP.Cần Thơ);

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Cần Thơ (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Cần Thơ) cấp ngày 28/02/2008 vốn điều lệ ban đầu là 20.000.000.000 đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/10/2013 vốn điều lệ tăng lên 126.358.400.000 đồng.

**+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:** Năm 2002, công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần.

#### **+ Niêm yết:**

♦. Ngày 24/09/2009, cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAM và số lượng cổ phiếu niêm yết là 8.100.000 cổ phiếu theo Thông báo số 542/TB-SGDHCM ngày 17/09/2009.



♦. Ngày 21/12/2009, công ty niêm yết bổ sung thêm 3.239.864 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu thưởng 30% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% theo Thông báo số 760/TB-SGDHCM ngày 14/12/2009.

♦. Ngày 14/10/2013, công ty niêm yết bổ sung thêm 1.295.976 cổ phiếu từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 100:15 theo Thông báo số 885/TB-SGDHCM ngày 09/10/2013.

– **Các sự kiện khác:**

+ Ngày 09/02/2015 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm tài chính 2014 và Trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thanh toán 10%/mệnh giá.

+ Ngày 28/03/2015, công ty đã tổ chức Đại hội cổ đông thường niên cho năm tài chính 2014.

+ Ngày 27/04/2015, công ty đã thanh toán tiền cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10%/mệnh giá.

+ Ngày 29/12/2015 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm tài chính 2015 và Tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thanh toán 6%/mệnh giá.

+ Ngày 25/01/2016, công ty sẽ thanh toán tiền cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 6%/mệnh giá.

Ngày 26/03/2016, công ty sẽ tiến hành tổ chức Đại hội cổ đông thường niên cho năm tài chính 2015.

**3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

– **Ngành nghề kinh doanh:** (Nếu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

– **Địa bàn kinh doanh:** (Nếu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất):

+ Trong 02 năm 2014 và 2015, ngành nghề kinh doanh của công ty chỉ thực hiện trong lĩnh vực chăn nuôi cá tra, chế biến cá tra đông lạnh; Xuất khẩu trực tiếp trên 97% tổng sản lượng cá tra đông lạnh, tiêu thụ nội địa không quá 3% tổng sản lượng. Đồng thời nhập khẩu một số vật tư để phục vụ trong chế chế biến mà không tiêu thụ ra thị trường.

+ Địa bàn kinh doanh: Tập trung tại trụ sở của công ty, địa chỉ: Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ. Riêng địa bàn chăn nuôi tọa lạc tại huyện Tam Bình và Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long.

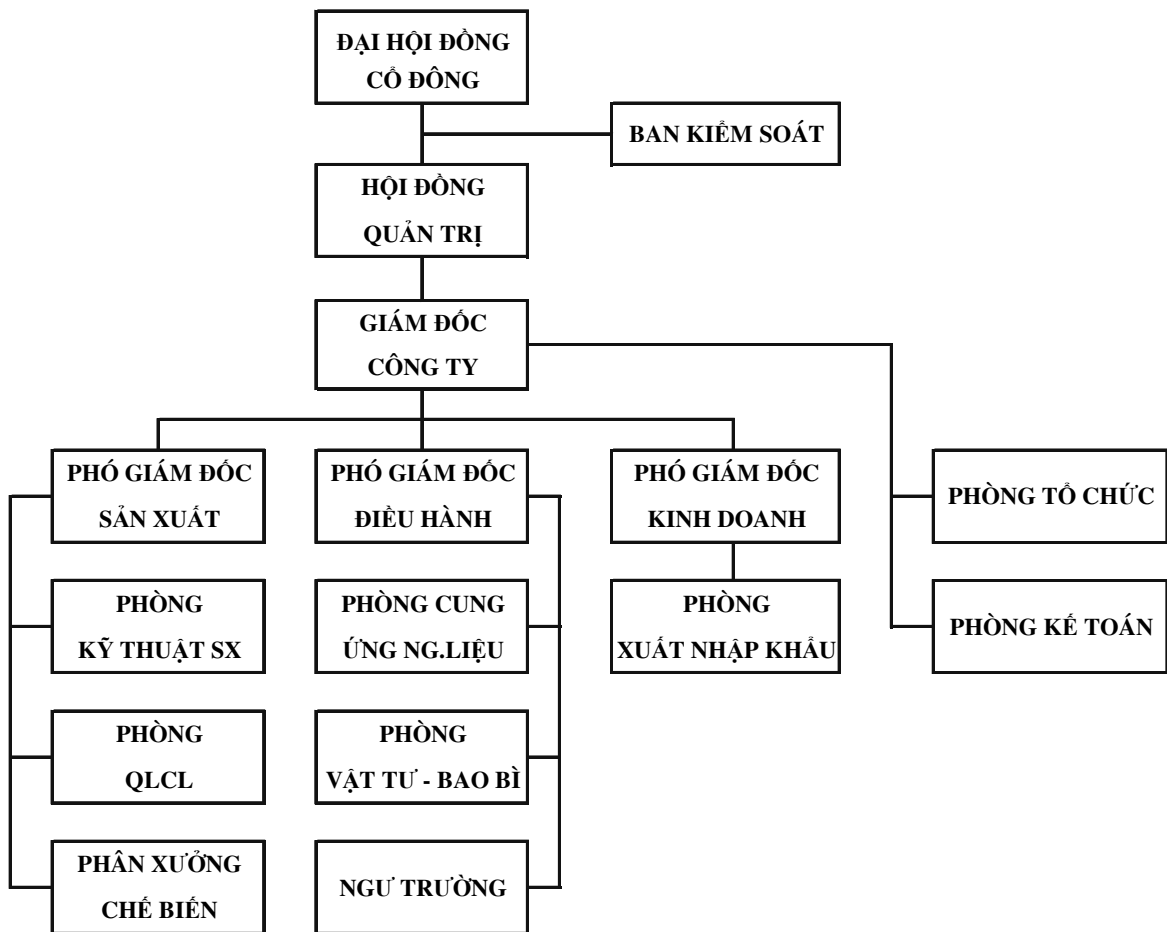


**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

– **Mô hình quản trị:**

- + Không tổ chức thành Tổng công ty hoặc công ty mẹ - công ty con, hoặc xí nghiệp trực thuộc.
- + Không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước.

– **Cơ cấu bộ máy quản lý:**



– **Các công ty con, công ty liên kết:** (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết):

- + Ngày 23/12/2013, Công ty cổ phần thủy sản Mekong đã đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ là 647.781 cổ phần, chiếm 44,98% vốn điều lệ.

**5. Định hướng phát triển:**

– **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

- + Từ năm 2015 đến 2019, công ty tập trung chế biến mặt hàng cá tra fillet đông lạnh xuất khẩu với tỷ trọng trên 97% xuất khẩu, 3% tiêu thụ nội địa (bán cho các công ty thủy sản trong nước).
- + Giữ vững thị trường chiến lược EU, phát triển thị trường Mỹ và Châu Mỹ La tinh, Châu Phi và Châu Á trong đó có Trung đông, Trung Quốc, Hong Kong. Riêng thị trường Nga và Ukraina thì



tùy theo tình hình chiến sự, kinh tế chính trị ở 02 nước đó công ty sẽ tiếp tục theo dõi và tái lập khi có điều kiện thuận lợi.

- + Phát triển vùng nuôi (2 vùng nuôi) để đạt sản lượng cá tra nguyên liệu tự cung cấp đạt 50%, 50% còn lại sẽ hợp tác, thu mua ở nông dân.
- + Áp dụng từng bước các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế, tăng cường các mặt công tác để tạo uy tín trên thương trường, bảo toàn vốn, tăng năng lực cạnh tranh.
- + Các mặt hàng mới như sản phẩm cá tra giá trị gia tăng tiếp tục nghiên cứu và thực hiện khi có điều kiện thuận lợi.

– **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- + Phát triển khép kín vùng nuôi (Từ con giống đến chăn nuôi đạt thương phẩm → chế biến → xuất khẩu đến người tiêu thụ). Với qui mô phù hợp với năng lực quản lý và năng lực tài chính của công ty.
- + Không đầu tư tràn lan, không chế biến sản phẩm thủy sản khác. Chuyên chế biến cá tra đông lạnh theo nhiều dạng do khách hàng đặt mua với sản lượng phù hợp với nhu cầu thị trường xuất khẩu nhưng không quá 12.000 tấn/năm.
- + Đầu tư chế biến sản phẩm giá trị gia tăng để tận dụng phụ phẩm (khi có cơ hội thuận lợi).
- + Phát triển thị trường Châu Mỹ (ngoài EU, Nga, Ukraina là chủ lực) và một số quốc gia Trung Đông, Châu Á (như Trung Quốc, HongKong,...)

– **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:**

+ **Đối với môi trường:**

- Sử dụng hệ thống xử lý nước thải hiện có của công ty, từng bước đầu tư nâng cấp hệ thống nước thải khi có điều kiện để giảm chi phí xử lý nước thải qua hệ thống xử lý tập trung của khu công nghiệp.
- Tiếp tục thực hiện tiêu chuẩn chăn nuôi sạch Global Gap, Việt Gap và các hệ thống quản lý nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nuôi trồng như ASC....

+ **Đối với xã hội và cộng đồng:**

- Tích cực tham gia xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và giúp đỡ địa phương theo khả năng thực tế của công ty.
- Tương lai: qua thời kỳ khó khăn do tình hình kinh tế chung, công ty sẽ nỗ lực xây nhà ở cho công nhân, góp sức trong công tác xã hội, từ thiện.

**6. Các rủi ro:** (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty):

- Rủi ro chống bán phá giá (như ở Mỹ).
- Rủi ro về chiến sự, về chính trị ở khu vực Nga và Ukraina.
- Các rào cản kinh tế kỹ thuật khắt khe làm hạn chế việc tiêu thụ cá tra.
- Cạnh tranh không lành mạnh giữa các công ty cùng ngành.



- Ô nhiễm môi trường chăn nuôi gây dịch bệnh, nhiễm thuốc kháng sinh, cá không đạt chuẩn chế biến làm đình đốn sản xuất và gây mất sự tin tưởng của khách hàng về hình ảnh con Cá tra Việt Nam.
- Sự cạnh tranh mặt hàng cá thịt trắng như cá Minh Thái, cá Alaska Pollock, Cá Rô phi,...

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

- **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:** (Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vv):

+ *Tình hình thuận lợi cơ bản:*

#### **\*. Tài chính:**

- Tài chính Công ty vẫn tiếp tục lành mạnh trong nhiều năm, không có nợ xấu, không bị chiếm dụng vốn dài ngày.
- Dòng vốn được bảo toàn, nguồn tiền mặt dồi dào, thanh khoản tốt.
- Công ty đã sử dụng nguồn vốn tự có và vốn vay hợp lý để sinh lợi, không đầu tư tràn lan.

#### **\*. Nguyên liệu:**

- Nguồn nguyên liệu của 2 ngư trường vẫn ổn định về mặt chất lượng và số lượng và đầu tư tiếp tục đạt hiệu quả. Đây là lực lượng nòng cốt cho kế hoạch cung ứng của công ty.
- Nguồn mua nguyên liệu ở nông dân cũng rất dễ dàng huy động do mối liên kết giữa công ty và nông dân luôn luôn được gắn bó và thanh quyết toán kịp thời.
- Định mức tiêu hao nguyên liệu trên thành phẩm đã được cải tiến từng bước, góp phần hạ giá thành tăng sức cạnh tranh và tiếp tục hoàn thiện.

#### **\*. Hạ tầng cơ sở kỹ thuật và kho tàng:**

- Đã qua nhiều năm sử dụng, hiện công ty tiếp tục vận hành, bảo quản tốt các cơ sở hạ tầng không để xảy ra sự cố ngừng sản xuất hoặc ảnh hưởng đến bảo quản sản phẩm.

#### **\*. Lực lượng lao động:**

- Mặc dù lực lượng lao động trong khu vực có biến chuyển nhưng công ty vẫn giữ được lực lượng nòng cốt, nhờ thế mà sản xuất vẫn điều hòa.

+ *Những khó khăn chủ yếu:*

#### **\*. Thị trường:**

- Thị trường EU vừa giảm số lượng vừa đưa ra những rào cản kỹ thuật như kiểm dư lượng kháng sinh khắt khe hơn trước.
- Thị trường xuất khẩu sang Nga và Ukraina gặp khó khăn về kinh tế, chiến sự và nhận thanh toán.
- Thị trường Châu Mỹ La Tinh, đặc biệt là Brasil, chính phủ họ đã ban hành các chính sách tạm ngừng nhập khẩu cá tra Việt Nam.



- Còn các thị trường: Châu Á, Trung Đông, Châu Phi thì sản lượng tiêu thụ chưa -hiều vì đây không phải là thị trường quan trọng trong các năm qua.Những thị trường mới nổi như Trung Quốc, hongKong sẽ được công ty xem xét và phát triển.
- Công ty sẽ tiếp tục nối lại thị trường Mỹ khi có điều kiện thuận lợi.

\*. Giá cả:

- So với giá xuất khẩu năm 2014, giá xuất bán năm 2015 ở khắp các thị trường đều xuống thấp. Có những thị trường giá xuất bán ngang hoặc thấp hơn giá vốn.
- Trong khi đó giá đầu vào không ngừng tăng làm cho sản xuất – kinh doanh rất khó khăn.

\*. Cạnh tranh:

- Cạnh tranh giữa các công ty ngành hàng chế biến cá tra ngày càng gay gắt hơn.

\*. Quản lý chất lượng:

- Khách hàng EU tiếp tục kiểm tra rất khắt khe về dư lượng kháng sinh. Do vậy việc xuất khẩu vào thị trường này rủi ro tăng cao.

- **Tình hình thực hiện so với kế hoạch:** (So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề):

CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2015	Thực hiện năm 2015	% Thực hiện 2015	% Thực hiện 2014
- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	420.00	355.72	84.70%	79.43%
- Sản lượng					
+ Chế biến	Tấn	10,000	7,587.00	75.87%	80.37%
+ Tiêu thụ	Tấn	10,000	8,514.00	85.14%	81.87%
- Lợi nhuận	Tỷ đồng				
+ Trước thuế	Tỷ đồng	9.00	3.10	34.49%	26.50%
- Cổ tức	%				
+ Bằng tiền mặt	%	6%	6%	100.00%	60.00%
- Chăn nuôi cá tra	Tấn	6,000.00	5,225.00	87.08%	112.90%

\*. Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD năm 2015:

- Những rào cản về kỹ thuật ở thị trường chính cùng với sự co hẹp về sản lượng và giảm sút về khách hàng (như thị trường EU).

Còn thị trường Nga, Uraina chưa nối lại do bất ổn định về quân sự, chính trị, kinh tế.... Còn thị trường Mỹ do ảnh hưởng thuế chống phá giá nên công ty không chú trọng vào thị trường này.

- Tình trạng cạnh tranh không lành mạnh qua hình thức hạ giá bán quá thấp của nhiều đơn vị cùng ngành.
- Công tác ứng phó với các chuyên biến thị trường xuất nhiều lúc chưa mạnh dạn và kịp thời.



**2. Tổ chức và nhân sự:**

– **Danh sách Ban điều hành:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác):

Ông Lương Hoàng Mạnh – Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 18/4/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 48 Phạm Ngọc Thạch, TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Cao học

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế, kỹ sư thiết bị điện.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 18,92%

Ông Tăng Tuấn Anh – Phó giám đốc sản xuất

Ngày tháng năm sinh: 04/02/1968

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 140/10/7 Lý Tự Trọng, phường An Cư, Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngoại ngữ.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,15%

Ông Lương Hoàng Duy – Phó giám đốc thường trực

Ngày tháng năm sinh: 26/06/1987

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 128B1 TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,59%

Bà Nguyễn Châu Hoàng Quyên – Phó giám đốc kinh doanh

Ngày tháng năm sinh: 05/03/1982

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Lô 32, Khu đô thị Hưng Phú I, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%





Bà Trần Thị Bé Năm – Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh: 10/05/1958

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 70B2 TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,13%

– **Những thay đổi trong ban điều hành:** (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm):  
(Không có)

– **Số lượng cán bộ, nhân viên:** (Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động):

+ Số lượng CBNV toàn công ty: 477 người

+ Chính sách đối với người lao động:

- Trẻ hóa cán bộ và nhân viên nghiệp vụ (một số cán bộ lớn tuổi cho nghỉ hưu hoặc bố trí vào vị trí thích hợp).
- Chuyên môn hóa, thể hiện gửi cán bộ đi đào tạo các khóa nghiệp vụ ngắn hạn, tuyển chọn người có trình độ đại học vào làm việc theo đúng ngành và cho tiếp tục đi học trên đại học, đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân lao động.
- Chủ động hóa tiền lương và trợ lương để đảm bảo đời sống hàng tháng cho CB.CNV nên công ty có lực lượng lao động ít biến động hơn trong khu vực.
- Được hưởng đầy đủ các quyền lợi và chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước (hợp đồng lao động, BHXH, BHYT, BHTN, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ ốm, nghỉ phép... và các chế độ khen thưởng, phúc lợi khác).

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:**

a) **Các khoản đầu tư lớn:** Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết).

+ Đầu tư khoảng 20 tỷ đồng theo hình thức liên kết với nông dân nuôi cá tra để tạo nguồn nguyên liệu ổn định, có chất lượng cao vẫn tiếp tục đạt hiệu quả.

b) **Các công ty con, công ty liên kết:** (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết): **Không có**



**4. Tình hình tài chính:**

a) *Tình hình tài chính*

*DVT: 1.000 đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ % 2015/2014
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng tài sản	297.191.017,67	321.933.766,26	108,33%
Doanh thu thuần	439.016.740,57	349.631.008,74	79,64%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.762.736,00	3.229.675,09	27,46%
Lợi nhuận khác	(49.229,13)	(126.022,60)	255,99%
Lợi nhuận trước thuế	11.713.506,87	3.103.652,49	26,50%
Lợi nhuận sau thuế	8.881.282,07	2.563.684,32	28,87%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10,00%	6,00%	-4,00%

– Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất): **Không có**

b) *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	4,09	6,86	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	2,62	4,16	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,22	0,13	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,29	0,15	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3,19	4,11	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,09	1,48	
<b>4. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,01	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,01	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,01	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,01	0,03	



**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

a) **Cổ phần:** (Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài).

- Số lượng cổ phần đã phát hành: 12.635.840 cổ phần
- Số lượng cổ phần được mua lại: 2.700.139 cổ phần
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 9.935.701 cổ phần
- + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 9.935.701 cổ phần
- + Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) **Cơ cấu cổ đông:** (Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác).

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %
- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông lớn	4.936.957	49,69%
+ Cổ đông nhỏ	4.998.744	50,31%
- Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông tổ chức	485.519	4,89%
+ Cổ đông cá nhân	9.450.182	95,11%
- Cổ đông trong nước và cổ đông ngoài nước:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông trong nước	9.873.399	99,37%
+ Cổ đông ngoài nước	62.302	0,63%
- Cổ đông Nhà nước và cổ đông khác:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông nhà nước	-	0,00%
+ Cổ đông khác	9.935.701	100,00%

(Theo Danh sách Người sở hữu chứng khoán số 1050/2015-AAM/VSD-ĐK do Trung tâm LKCK lập ngày 31/12/2015)

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** (Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu...vv thành cổ phần). **Không có**

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** (Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch). **Không có**

e) **Các chứng khoán khác:** (nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán): **Không có**



**III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:** Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty):

*Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có):

• *Những ưu điểm nổi bật trong sản xuất kinh doanh:*

- + Phương hướng không đầu tư tràn lan đã góp phần tạo nguồn vốn phục vụ tốt cho sản xuất kinh doanh nên nguồn tài chính rất lành mạnh.
- + Tác dụng và hiệu quả tốt của vùng nuôi 02 ngư trường của công ty và phân đầu tư, liên kết với nông dân nên nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định cả về lượng lẫn về chất.
- + Quản lý chặt các định mức chi phí để hạ giá thành, tạo được thế cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành trong khu vực.
- + Đoàn kết nội bộ tốt, đời sống CB.CNV tương đối ổn định trước những khó khăn chung

• *Những khó khăn thử thách phía trước:*

- + Cạnh tranh giành khách hàng giữa các công ty chế biến cá tra trong vùng ngày càng tăng.
- + Giá bán cá tra (đang có xu hướng giảm) có lúc giá giảm dưới mức giá sàn, gây nguy cơ lỗ.
- + Giá nguyên liệu, vật tư, bao bì, điện, phí vận chuyển ngày càng tăng, làm tăng chi phí đầu vào.
- + Tình trạng ô nhiễm môi trường chăn nuôi ở Đồng Bằng Sông Cửu Long gây hiện tượng cá bệnh, cá kém chất lượng ngày càng cao làm tăng chi phí nguyên liệu đầu vào.
- + Lực lượng lao động có bước chuyển dịch sâu rộng càng làm cho việc sản xuất gặp nhiều khó khăn hơn các năm trước. Tuy nhiên, công ty vẫn giữ bộ máy cốt cán để chờ cơ hội tốt bùng lên.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (*phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh*).

- Trong năm 2015, đã đầu tư thêm một số tài sản (khoảng 860 triệu đồng) nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.

b) Tình hình nợ phải trả:

– Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ: Do công ty có chính sách trả tiền chậm cho nhà cung cấp nên việc công nợ phải trả luân chuyển thường xuyên. Do đó, không có biến động nào lớn về công nợ phải trả.

– Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hồi đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: **Không có**



3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty đã cơ cấu lại thành phần HĐQT với ít nhất có 02 thành viên không tham gia điều hành công ty.
- Đồng thời cơ cấu lại Ban kiểm soát với 02 thành viên là cổ đông bên ngoài không phải là cán bộ, nhân viên công ty.
- Công ty đã bổ nhiệm thế hệ cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm để giữ các chức vụ nòng cốt từ phó, trưởng phòng trở lên. Đặc biệt là đề bạt 02 cán bộ trẻ vào Ban giám đốc công ty.
- Tiếp tục quản lý chặt chẽ hơn các định mức vật tư, nguyên liệu, bao bì, điện và các chi phí khác nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Tiếp tục thực hiện các tiêu chuẩn quản lý quốc tế để đạt tiêu chuẩn cao về an toàn thực phẩm từ vùng nuôi đến người tiêu dùng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Căn cứ chính sách của Chính phủ Việt Nam để khẳng định mặt hàng Cá tra là mặt hàng chiến lược của ngành thủy sản Việt Nam;
- Căn cứ nguồn tự chăn nuôi của công ty và năng lực đầu tư, hợp tác với nông dân trong việc thu Cá tra trong vùng Đồng bằng sông cửu Long;
- Căn cứ nguồn vốn kinh doanh, năng lực quản lý, chuyên môn, tay nghề và thị trường tiêu thụ với các khách hàng truyền thống.
- Căn cứ tình hình kinh tế Việt Nam và thế giới vẫn còn gặp nhiều hậu quả sau khủng hoảng kinh tế.
- Căn cứ vào tình hình các rào cản kinh tế - kỹ thuật ngày càng khắt khe hơn cho sản phẩm cá tra Việt Nam.
- Căn cứ tình hình cạnh tranh gay gắt hơn giữa các đơn vị cùng ngành trong khu vực và giá bán ngày càng có xu hướng giảm gây ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty dự kiến lại kế hoạch phát triển trong tương lai như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
<b>- Tổng doanh thu</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>340.00</b>	<b>360.00</b>	<b>400.00</b>	
<b>- Sản lượng</b>					
+ Chế biến	Tấn	7,500.00	8,500.00	9,500.00	
+ Tiêu thụ	Tấn	8,500.00	9,000.00	10,000.00	
<b>- Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>5.00</b>	<b>6.00</b>	<b>8.00</b>	
<b>- Cổ tức</b>	<b>%</b>	<b>5% trở lên</b>	<b>6% trở lên</b>	<b>8% trở lên</b>	
<b>- Tự chăn nuôi cá tra</b>	<b>Tấn</b>	<b>≈ 6.000</b>	<b>≈ 6.000</b>	<b>≈ 6.000</b>	

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần). Không có



#### **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**

a) Định hướng phát triển:

Trên cơ sở nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn chung nên công ty chọn sách lược phát triển không tràn lan trên nhiều lĩnh vực mà chỉ tập trung vào chăn nuôi và chế biến cá tra xuất khẩu để tập trung nguồn lực và hạn chế rủi ro.

b) Tình hình tài chính:

Nền tài chính của công ty luôn vững mạnh trong nhiều năm liền và bảo toàn được vốn tiếp tục trong các năm tiếp theo, tạo niềm tin cho các cổ đông, khách hàng, ...

c) Tình hình kinh doanh:

Hiệu quả kinh doanh thấp, do yếu tố khách quan như Châu Âu giảm giá liên tục, hạn chế lại lượng tiêu thụ còn trong ngành thì cạnh tranh gay gắt gây bất ổn định trong sản xuất kinh doanh khiến nhiều đơn vị điêu đứng. Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong cũng phải ở trong tình huống đó nhưng cố gắng trụ vững trong vòng 02 năm 2016 - 2017. Hy vọng từ năm 2018 sẽ vươn lên.

**2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:**

Ban giám đốc công ty đã ra các kế hoạch hành động từng Quý rất hợp lý và kịp thời khắc phục các lệch lạc trong điều hành như:

- Công ty vẫn giữ được thị trường, giữ được khách hàng truyền thống dù số lượng có giảm.
- Quản lý tốt các hệ thống chất lượng quốc tế và các mặt công tác khác nên giá thành sản phẩm tạo được sức cạnh tranh với các công ty trong ngành.
- Sử dụng các thành viên trẻ trong Ban giám đốc và các bộ phận của công ty nên hiệu năng công tác cao hơn.
- Đầu tư được vùng nuôi cá đạt hiệu quả cao và liên kết tốt với nông dân trong khâu đầu tư, tiêu thụ cá tra.
- Đời sống CB.CNV với tiền lương, tiền thưởng và các chế độ chính sách đảm bảo tốt nên lực lượng lao động có biến động nhưng vẫn phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty trong thời điểm khó khăn.

**3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

- Định hướng:

- + Phát triển chăn nuôi đạt 40% đến 50% sản lượng cá tra nguyên liệu cho công ty, còn lại sẽ đầu tư, hợp tác với nông dân hoặc mua ở bên ngoài.
- + Trước mắt, từ nay đến năm 2018, công ty chuyên sâu vào cá tra fillet các dạng theo kế hoạch đã trình. Từ năm 2019, công ty sẽ đầu tư sản phẩm mới như: Chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm mới từ phụ phẩm, ... khi có điều kiện thuận lợi.



- **Kế hoạch:**

(Như đã trình bày ở mục 4, phần III: Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc)

**V. QUẢN TRI CÔNG TY:** (Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).

**1. Hội đồng quản trị:**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập, thành viên không điều hành và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác).

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Lương Hoàng Mạnh	Chủ tịch HĐQT	18,92%	
2	Nguyễn Hoàng Nhon	P. Chủ tịch HĐQT	3,06%	Không điều hành
3	Nguyễn Thị Chính	Thành viên HĐQT	3,00%	Không điều hành
4	Trần Thị Bé Năm	Thành viên HĐQT	2,13%	
5	Lương Hoàng Duy	Thành viên HĐQT	0,59%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban). **Không có**

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
01/NQ.HĐQT.AAM.2015	09/01/2015	Thông nhất việc chi lương tháng 13 năm 2015
02/NQ.HĐQT.AAM.2015	14/01/2015	Thông nhất về việc tổ chức ĐHCĐ thường niên cho năm tài chính 2014 và trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 10%
03/NQ.HĐQT.AAM.2015	06/02/2015	Xây dựng đơn giá tiền lương theo doanh thu và lợi nhuận năm 2015
04/NQ.HĐQT.AAM.2015	03/04/2015	Điều chỉnh thời gian trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10%
05/NQ.HĐQT.AAM.2015	27/06/2015	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch SXKD 06 tháng đầu năm 2015 và dự kiến kế hoạch SXKD 06 tháng cuối năm 2015
06/NQ.HĐQT.AAM.2015	25/09/2015	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 09 tháng đầu năm 2015 và nhiệm vụ kế hoạch SXKD 03 tháng cuối năm 2015.
07/NQ.HĐQT.AAM.2015	19/11/2015	Thông nhất thời gian tổ chức ĐHCĐ cho năm tài chính 2015 và Tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền.



Trong năm 2015, Hội đồng quản trị của Công ty đã triệu tập rất nhiều cuộc hội nghị nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn của Công ty, trong đó có 07 cuộc hội nghị quan trọng và ban hành 07 Nghị quyết liên quan đến các vấn đề sau đây :

- Về tiền lương, thưởng.
- Tổ chức đại hội cổ đông thường niên.
- Thanh toán tiền cổ tức cho cổ đông hiện hữu.
- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch SXKD.

Nhìn chung, HĐQT rất quan tâm đến tình hình khó khăn về thị trường xuất khẩu và tình hình cạnh tranh gay gắt trong ngành nên đã đưa ra nhiều biện pháp khắc phục. Đặc biệt quan tâm nhất là bảo toàn vốn, giữ được thị trường truyền thống, phát triển thêm thị trường mới để tính và phải đảm bảo giữ mức cổ tức như theo kế hoạch mà đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Có 02 thành viên HĐQT độc lập không điều hành làm nhiệm vụ chuyên viên tư vấn cao cấp cho công ty trong các lĩnh vực kỹ thuật sản xuất, nguyên liệu, hiệu quả kinh doanh và lựa chọn dự án đầu tư mới, ... Đồng thời, thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và sự phân công trong HĐQT.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: *(đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp):*  
**Không có**

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

- HĐQT công ty có 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên đạt trình độ chuyên môn Thạc sĩ quản trị kinh doanh, 02 thành viên tốt nghiệp đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính – kế toán, còn lại 02 thành viên đạt trung cấp kinh tế - kỹ thuật.

## 2. **Ban Kiểm soát:**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: *(danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).*

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Kim Phượng	Trưởng BKS	0,94%	
2	Dương Thị Lệ Thúy	Thành viên BKS	1,03%	
3	Nguyễn Văn Hằng	Thành viên BKS	3,59%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: *(đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).*

Ban kiểm soát cùng HĐQT tiến hành họp đúng định kỳ, theo nghị quyết của Đại hội cổ đông.

- Tổ chức điều hành Công ty theo đúng chức năng nhiệm vụ quyền hạn theo đúng pháp luật điều lệ, tiến hành đại hội cổ đông thường niên hàng năm theo đúng luật định.





- Thực hiện tốt chế độ chính sách nghĩa vụ đối với cơ quan quản lý, người lao động trong doanh nghiệp.
- Kết quả sản xuất kinh doanh được kiểm toán theo đúng chuẩn mực chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Luôn nâng cao trình độ, tay nghề cho CB.CNV, trẻ hoá đội ngũ, đào tạo lực lượng kế thừa đáp ứng nhu cầu nhân lực cho Công ty.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:**

*a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).*

Họ và Tên	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Phụ cấp	Tổng cộng
Lương Hoàng Mạnh	CT HĐQT kiêm Giám đốc	242.867.903	-	67.500.000	<b>310.367.903</b>
Nguyễn Hoàng Nhơn	P. CT HĐQT	147.399.933	-	45.000.000	<b>192.399.933</b>
Nguyễn Thị Chính	TV HĐQT	-	-	27.000.000	<b>27.000.000</b>
Trần Thị Bé Năm	TV HĐQT	148.865.531	-	27.000.000	<b>175.865.531</b>
Lương Hoàng Duy	TV HĐQT	168.338.072	-	27.000.000	<b>195.338.072</b>
Tăng Tuấn Anh	P. Giám đốc	186.887.448	-	-	<b>186.887.448</b>
Nguyễn Châu Hoàng Quyên	P. Giám đốc	162.860.752	-	-	<b>162.860.752</b>
Nguyễn Kim Phượng	Trưởng BKS	68.328.296	-	31.500.000	<b>99.828.296</b>
Dương Thị Lệ Thúy	TV BKS	-	-	18.000.000	<b>18.000.000</b>
Nguyễn Văn Hằng	TV BKS	-	-	18.000.000	<b>18.000.000</b>
<b>Cộng:</b>		<b>1.125.547.935</b>	-	<b>261.000.000</b>	<b>1.386.547.935</b>

*a) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): **Không có.***

*b) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): **Không có.***

*c) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty):*



## **VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**

### **1. Ý kiến kiểm toán:**

Số: 0125/2016/BCTC-KTTV

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy sản Mekong tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Nguyễn Ngọc Thành - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1195-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Ngọc Quyên - Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2616-2013-008-1



**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:** (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp).

**Bảng Cân đối kế toán:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>270.531.281.331</b>	<b>234.003.666.882</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>27.955.052.472</b>	<b>55.865.516.720</b>
1. Tiền	111		27.955.052.472	11.865.516.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	44.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>74.711.410.174</b>	<b>20.577.821.062</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	6.635.226.000	6.635.226.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(923.815.826)	(1.057.404.938)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	69.000.000.000	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>62.901.421.341</b>	<b>53.712.660.151</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.713.484.619	36.179.514.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	40.187.936.722	17.533.145.444
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>101.526.511.578</b>	<b>99.315.976.914</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	101.526.511.578	99.315.976.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.436.885.766</b>	<b>4.531.692.035</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	105.478.745	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.740.357.069	2.445.285.506
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.591.049.952	2.086.406.529
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.402.484.926</b>	<b>63.187.350.765</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>5.800.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	-	5.800.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.354.098.426</b>	<b>44.935.304.822</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.564.519.605	20.509.964.537
<i>Nguyên giá</i>	222		79.555.571.666	78.694.691.666
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(63.991.052.061)	(58.184.727.129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	23.789.578.821	24.425.340.285
<i>Nguyên giá</i>	228		27.837.973.495	27.837.973.495
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.048.394.674)	(3.412.633.210)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>28.949.203</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	28.949.203
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.688.386.500</b>	<b>10.688.386.500</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	10.688.386.500	10.688.386.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.360.000.000</b>	<b>1.734.710.240</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.360.000.000	1.728.644.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	-	6.065.740
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>321.933.766.257</b>	<b>297.191.017.647</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>72.280.501.243</b>	<b>39.846.367.520</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.148.653.675</b>	<b>36.753.065.804</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	11.404.793.750	9.590.786.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	986.063.880	180.815.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	29.028.805	12.332.496
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.900.885.180	3.920.037.449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	84.472.507	41.098.454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dụng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	497.419.691	298.825.397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	49.966.195.253	19.478.749.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	3.279.794.609	3.230.421.141
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.131.847.568</b>	<b>3.093.301.716</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	3.035.000.000	3.035.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	96.847.568	58.301.716
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>249.653.265.014</b>	<b>257.344.650.127</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>249.653.265.014</b>	<b>257.344.650.127</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	126.358.400.000	126.358.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.358.400.000	126.358.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		152.960.686.000	152.960.686.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.287.760.139	1.287.760.139
5. Cổ phiếu quỹ	415		(62.529.155.207)	(62.529.155.207)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.837.847.302	5.837.847.302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.737.726.780	33.429.111.893
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.493.410.893	33.429.111.893
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.244.315.887	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>321.933.766.257</b>	<b>297.191.017.647</b>

Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

---

**Báo cáo kết quả kinh doanh:**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2015**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	357.584.496.632	441.396.275.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL2	7.953.487.891	2.379.534.848
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		349.631.008.741	439.016.740.568
4. Giá vốn hàng bán	11	VL3	319.863.116.587	395.911.696.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.767.892.154	43.105.044.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL4	5.945.042.986	8.542.437.970
7. Chi phí tài chính	22	VL5	1.385.287.619	612.869.021
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.045.879.783	333.714.617
8. Chi phí bán hàng	25	VL6	20.981.201.958	29.113.198.590
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL7	10.116.770.474	10.158.678.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.229.675.089	11.762.736.003
11. Thu nhập khác	31	VL8	148.912.854	310.909.199
12. Chi phí khác	32	VL9	274.935.455	360.138.327
13. Lợi nhuận khác	40		(126.022.601)	(49.229.128)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.103.652.488	11.713.506.875
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	495.356.577	1.386.052.311
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL10	44.611.592	1.446.172.494
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.563.684.319	8.881.282.070
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL11a	226	796
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL11a	226	796

Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc





Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Năm 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>3.103.652.488</b>	<b>11.713.506.875</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	V.9, V.10	6.358.161.432	7.483.725.504
- Các khoản dự phòng	3		(133.589.112)	(3.441.347.236)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	VI.3	(695.341.399)	(265.007.801)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.738.684.971)	(4.045.064.293)
- Chi phí lãi vay	6	VI.4	1.045.879.783	333.714.617
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>6.940.078.221</b>	<b>11.779.527.666</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(8.223.585.014)	24.246.120.663
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.181.585.461)	(5.984.366.861)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.837.513.497	(7.304.654.441)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		263.165.755	898.915.340
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.024.625.130)	(334.084.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.20	-	(4.756.034.975)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		71.200.000	134.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(257.270.000)	(473.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.575.108.132)</b>	<b>18.206.023.353</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11	(860.880.000)	(269.821.203)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2, V.13	(101.000.000.000)	(15.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.563.359.693	3.568.046.516
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(46.497.520.307)</b>	<b>(12.501.774.687)</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	122.942.239.253	37.714.469.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(92.454.793.000)	(32.529.090.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(9.935.701.000)	(9.935.242.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>20.551.745.253</b>	<b>(4.749.863.150)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(28.520.883.186)</b>	<b>954.385.516</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	V.1	<b>55.865.516.720</b>	<b>54.686.997.644</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		610.418.938	224.133.560
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	V.1	<b>27.955.052.472</b>	<b>55.865.516.720</b>

Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc



Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thủy sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thủy sản; Đầu tư tài chính; Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty**

***Công ty liên kết***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ có trụ sở chính tại số 241, đường 30/4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội ngoại thất, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 44,98%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng năm trước.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 477 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 614 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh



niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.



Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm:



### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

### **Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

## **8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

## **10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.





**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**13. Các khoản dự phòng phải trả**

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**14. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **19. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **23. Công cụ tài chính**

#### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền



và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.322.518	7.838.084
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.949.729.954	11.857.678.636
Các khoản tương đương tiền	-	44.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	-	44.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>27.955.052.472</u></b>	<b><u>55.865.516.720</u></b>

### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm có chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**2a. Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Cổ phiếu</b>	<b>6.635.226.000</b>	<b>5.695.125.970</b>	<b>(923.815.826)</b>	<b>6.635.226.000</b>	<b>5.578.010.062</b>	<b>(1.057.404.938)</b>
- Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long	4.134.920.000	3.194.692.170	(923.815.826)	4.134.920.000	3.077.515.062	(1.057.404.938)
- Công ty cổ phần nông sản Bắc Ninh	306.000	433.800	-	306.000	495.000	-
- Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.635.226.000</b>	<b>5.695.125.970</b>	<b>(923.815.826)</b>	<b>6.635.226.000</b>	<b>5.578.010.062</b>	<b>(1.057.404.938)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.057.404.938)	(2.021.349.200)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	133.589.112	963.944.262
<b>Số cuối năm</b>	<b>(923.815.826)</b>	<b>(1.057.404.938)</b>

**2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>69.000.000.000</b>	<b>69.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>	69.000.000.000	69.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.000.000.000</b>	<b>69.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

<sup>(i)</sup> Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

**2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>10.688.386.500</b>	<b>-</b>	<b>10.688.386.500</b>	<b>10.688.386.500</b>	<b>-</b>	<b>10.688.386.500</b>
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ <sup>(i)</sup>	10.688.386.500	-	10.688.386.500	10.688.386.500	-	10.688.386.500
<b>Cộng</b>	<b>10.688.386.500</b>	<b>-</b>	<b>10.688.386.500</b>	<b>10.688.386.500</b>	<b>-</b>	<b>10.688.386.500</b>

<sup>(i)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800159418 thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 6 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ là 647.781 cổ phần, chiếm 44,98% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn đăng ký.

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.



*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	-	2.477.402.974
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.477.402.974)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Giao dịch với công ty liên kết*

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>22.713.484.619</b>	<b>36.179.514.707</b>
Mundicompras LDA	887.942.400	10.222.732.927
Halker KFT	2.234.331.760	4.278.080.379
Singapore Food Industries Co., Ltd	-	1.051.017.275
Trans Ocean Seafood	-	1.697.225.655
Klion Co., Ltd (Gold Fish)	4.216.530.938	-
Lovo Promet D.O.O	2.823.312.000	5.357.142.450
Perte Distribuidorade Aliment	4.020.525.600	-
Các khách hàng khác	8.530.841.921	13.573.316.021
<b>Cộng</b>	<b>22.713.484.619</b>	<b>36.179.514.707</b>

### 4. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các cá nhân khác</i>	-	<b>5.800.000.000</b>
Cho Ông Hồ Trần Châu vay với lãi suất 0,7%/tháng	-	2.600.000.000
Cho Ông Trần Văn Truyền vay với lãi suất 0,7%/tháng	-	3.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.800.000.000</b>

### 5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>40.187.936.722</b>	-	<b>17.533.145.444</b>	-
Đại lý cá	21.315.000.000	-	10.730.000.000	-
Tạm ứng	18.078.498.000	-	6.214.636.000	-
Lãi tiền gửi phải thu	757.009.722	-	539.871.111	-
Lãi cho vay phải thu	-	-	41.813.333	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	37.429.000	-	6.825.000	-
<b>Cộng</b>	<b>40.187.936.722</b>	<b>-</b>	<b>17.533.145.444</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.871.349.134	-	1.597.145.211	-
Công cụ, dụng cụ	500.658.873	-	842.691.135	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.336.965.654	-	43.869.246.410	-
Thành phẩm (*)	48.817.537.917	-	53.006.894.158	-
<b>Cộng</b>	<b>101.526.511.578</b>	<b>-</b>	<b>99.315.976.914</b>	<b>-</b>

(\*) Thành phẩm tồn kho có tổng giá trị ghi sổ là 20.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (xem thuyết minh số V.18a).

**7. Chi phí trả trước****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vật tư	37.839.350	-
Chi phí sửa chữa	67.639.395	-
<b>Cộng</b>	<b>105.478.745</b>	<b>-</b>

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xăng dầu đào ao	-	128.644.500
Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.360.000.000	1.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.360.000.000</b>	<b>1.728.644.500</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	20.260.631.016	53.378.257.246	4.797.469.454	258.333.950	78.694.691.666
Mua trong năm	-	860.880.000	-	-	860.880.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>20.260.631.016</b>	<b>54.239.137.246</b>	<b>4.797.469.454</b>	<b>258.333.950</b>	<b>79.555.571.666</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.783.452.610	28.501.954.870	-	258.333.950	35.543.741.430
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	12.840.947.754	43.134.201.770	1.976.244.971	233.332.634	58.184.727.129
Khấu hao trong năm	1.491.301.190	3.810.275.494	479.746.932	25.001.316	5.806.324.932
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.332.248.944</b>	<b>46.944.477.264</b>	<b>2.455.991.903</b>	<b>258.333.950</b>	<b>63.991.052.061</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	7.419.683.262	10.244.055.476	2.821.224.483	25.001.316	20.509.964.537
Số cuối năm	5.928.382.072	7.294.659.982	2.341.477.551	-	15.564.519.605





## 9. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	27.837.973.495
Mua trong năm	-
<b>Số cuối năm</b>	<u><u>27.837.973.495</u></u>
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	3.412.633.210
Khấu hao trong năm	635.761.464
<b>Số cuối năm</b>	<u><u>4.048.394.674</u></u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	24.425.340.285
<b>Số cuối năm</b>	<u><u>23.789.578.821</u></u>

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
XDCB dở dang	28.949.203	-	(28.949.203)	-
- Công trình còn Tích Thiện	28.949.203	-	(28.949.203)	-
<b>Cộng</b>	<u><u>28.949.203</u></u>	-	<u><u>(28.949.203)</u></u>	-

## 11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	6.065.740	1.452.221.589
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	7.453.642	6.065.740
Hoàn nhập trong năm	(6.065.740)	(1.452.221.589)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.453.642)	-
<b>Số cuối năm</b>	<u><u>-</u></u>	<u><u>6.065.740</u></u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15% (năm trước thuế suất là 22%).

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

### 12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<u><u>11.404.793.750</u></u>	<u><u>9.590.786.867</u></u>
Đại lý cá giống	1.856.618.030	-
Đại lý bạch tuộc, cá nguyên liệu	5.266.320.000	-
Công ty TNHH King Group	493.595.080	1.032.671.046
Công ty TNHH một thành viên Proconco Cần Thơ	-	1.934.018.625
Các nhà cung cấp khác	3.788.260.640	6.624.097.196
<b>Cộng</b>	<u><u>11.404.793.750</u></u>	<u><u>9.590.786.867</u></u>

### 12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<b>986.063.880</b>	<b>180.815.000</b>
AGN Computers	-	160.815.000
Alimentos Kay SA	123.475.000	-
Akvasvit Ltd	607.766.400	-
Damaco Foods PTE Ltd	199.356.000	-
Portunus Hong Kong Ltd	35.466.480	-
Lê Ngọc Cồn	20.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>986.063.880</b>	<b>180.815.000</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>			<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Điều chỉnh các năm trước</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(2.086.406.529)	471.043.689	-	24.312.888	-	(1.591.049.952)
Thuế thu nhập cá nhân	11.386.446	-	768.235.172	(751.591.513)	-	28.030.105	-
Thuế tài nguyên	946.050	-	13.249.300	(13.196.650)	-	998.700	-
Tiền thuê đất	-	-	79.275.000	(79.275.000)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.332.496</b>	<b>(2.086.406.529)</b>	<b>1.335.803.161</b>	<b>(848.063.163)</b>	<b>24.312.888</b>	<b>29.028.805</b>	<b>(1.591.049.952)</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hàng hóa xuất khẩu	0%
Hàng hóa tiêu thụ nội địa	Không chịu thuế, 5%
Dịch vụ	10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% do Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản khác với thuế suất 22%.



Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.103.652.488	11.713.506.875
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	656.714.201	684.882.198
- Các khoản điều chỉnh giảm	(757.539.512)	(6.098.151.296)
Thu nhập chịu thuế	3.002.827.177	6.300.237.777
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	3.002.827.177	6.300.237.777
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>660.621.979</b>	<b>1.386.052.311</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>	<b>(189.578.290)</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>471.043.689</b>	<b>1.386.052.311</b>
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>	<b>24.312.888</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>495.356.577</b>	<b>1.386.052.311</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

#### **Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 3.000 VND/m<sup>3</sup>.

#### **Tiền thuê đất**

Công ty đã ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cần Thơ theo hợp đồng thuê lại đất số 83HĐ/TLĐ.KCN, ngày 10/7/2006:

- Diện tích đất thuê làm văn phòng: 27.562 m<sup>2</sup>
- Thời hạn thuê: 41 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 31/12/2046
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 1.862 VND/m<sup>2</sup>/năm.
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,2 USD/m<sup>2</sup>/năm.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**15. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	2.900.885.180	3.920.037.449
<b>Cộng</b>	<b><u>2.900.885.180</u></b>	<b><u>3.920.037.449</u></b>

Tiền lương tháng 12 và tháng 13 năm 2015 còn phải trả cho người lao động.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xuất hàng	17.718.309	7.900.000
Chi phí công tác	6.969.000	14.596.545
Chi phí lãi vay	34.781.562	13.526.909
Phí giám sát môi trường	17.718.309	-
Chi phí khác	7.285.327	5.075.000
<b>Cộng</b>	<b><u>84.472.507</u></b>	<b><u>41.098.454</u></b>

**17. Phải trả khác****17a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<b>497.419.691</b>	<b>298.825.397</b>
Kinh phí công đoàn	444.865.633	288.223.735
Bảo hiểm xã hội	50.614.108	8.661.712
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.939.950	1.939.950
<b>Cộng</b>	<b><u>497.419.691</u></b>	<b><u>298.825.397</u></b>

**17b. Phải trả dài hạn khác**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

**17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**18. Vay ngắn hạn****18a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>49.966.195.253</b>	<b>49.966.195.253</b>	<b>19.478.749.000</b>	<b>19.478.749.000</b>
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(i)</sup>	49.966.195.253	49.966.195.253	19.478.749.000	19.478.749.000
<b>Cộng</b>	<b><u>49.966.195.253</u></b>	<b><u>49.966.195.253</u></b>	<b><u>19.478.749.000</u></b>	<b><u>19.478.749.000</u></b>

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn phục vụ vùng nuôi, chế biến thủy sản với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.6).



Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	19.478.749.000	14.293.370.000
Số tiền vay phát sinh	122.942.239.253	37.714.469.000
Số tiền vay đã trả	(92.454.793.000)	(32.529.090.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>49.966.195.253</u></b>	<b><u>19.478.749.000</u></b>

**18b. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.159.022.174	179.457.902	-	(21.190.000)	-	1.317.290.076
Quỹ phúc lợi	1.064.299.482	76.910.530	71.200.000	(173.080.000)	-	1.039.330.012
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	1.007.099.485	-	-	-	(83.924.964)	923.174.521
<b>Cộng</b>	<b><u>3.230.421.141</u></b>	<b><u>256.368.432</u></b>	<b><u>71.200.000</u></b>	<b><u>(194.270.000)</u></b>	<b><u>(83.924.964)</u></b>	<b><u>3.279.794.609</u></b>

**20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	58.301.716	58.285.071
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	45.999.494	16.645
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(7.453.642)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>96.847.568</u></b>	<b><u>58.301.716</u></b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15% (năm trước thuế suất là 22%).

**21. Vốn chủ sở hữu****21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

**21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Lương Hoàng Mãnh	7.698.850.000	7.698.850.000
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	3.042.900.000	3.042.900.000
3. Nguyễn Thị Chính	2.978.500.000	2.978.500.000
4. Trần Thị Bé Năm	2.120.600.000	2.120.600.000
5. Ngô Thị Thó	346.170.000	346.170.000
6. Các cổ đông khác	110.171.380.000	110.171.380.000
<b>Cộng</b>	<b><u>126.358.400.000</u></b>	<b><u>126.358.400.000</u></b>



Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>		<b>Vốn điều lệ đã góp (VND)</b>	<b>Vốn điều lệ còn phải góp (VND)</b>
	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>		
1. Lương Hoàng Mãnh	7.698.850.000	6,09	7.698.850.000	-
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	3.042.900.000	2,41	3.042.900.000	-
3. Nguyễn Thị Chính	2.978.500.000	2,36	2.978.500.000	-
4. Trần Thị Bé Năm	2.120.600.000	1,68	2.120.600.000	-
5. Ngô Thị Thố	346.170.000	0,27	346.170.000	-
6. Các cổ đông khác	110.171.380.000	87,19	110.171.380.000	-
<b>Cộng</b>	<b>126.358.400.000</b>	<b>100</b>	<b>126.358.400.000</b>	<b>-</b>

### 21c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.635.840	12.635.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.635.840	12.635.840
- Cổ phiếu phổ thông	12.635.840	12.635.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	2.700.139	2.700.139
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.139	2.700.139
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.935.701	9.935.701
- Cổ phiếu phổ thông	9.935.701	9.935.701
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(\*) Số lượng cổ phiếu được mua lại từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 21d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2014 ngày 28 tháng 3 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, đã thông qua các vấn đề sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 (10%)	: 888.128.207
• Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2014	: 88.500.000
• Chuyển Quỹ dự phòng tài chính sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.472.883.445
• Dự kiến chia cổ tức năm 2014 (10%/mệnh giá)	: 9.935.701.000
• Dự kiến chia cổ tức năm 2015 trên 06% lợi nhuận sau thuế năm 2015	: -

Trong năm Công ty đã chi trả cổ tức năm 2014 (10%/mệnh giá) là 9.935.701.000 VND.



**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**22a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	51.320.444	51.320.444
Trên 01 năm đến 05 năm	205.281.776	205.281.776
Trên 05 năm	1.334.331.544	1.436.972.432
<b>Cộng</b>	<b><u>1.590.933.764</u></b>	<b><u>1.693.574.652</u></b>

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 41 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ công bố.

**22b. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	1.068.443,96	384.465,35
Euro (EUR)	300,76	245,09

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	302.463.660.494	378.694.339.520
Doanh thu bán phụ phẩm	54.970.842.958	62.554.174.533
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.993.180	147.761.363
<b>Cộng</b>	<b><u>357.584.496.632</u></b>	<b><u>441.396.275.416</u></b>

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	7.272.161.370	1.887.325.848
Giảm giá hàng bán	681.326.521	492.209.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.953.487.891</u></b>	<b><u>2.379.534.848</u></b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	319.863.116.587	395.911.696.402
<b>Cộng</b>	<b><u>319.863.116.587</u></b>	<b><u>395.911.696.402</u></b>



**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.687.469.371	3.913.566.352
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	76.543.745	43.234.280
Lãi cho vay	51.215.600	107.240.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	24.257.141
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.434.472.871	747.784.360
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	695.341.399	265.007.801
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	3.441.347.236
<b>Cộng</b>	<b><u>5.945.042.986</u></b>	<b><u>8.542.437.970</u></b>

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.045.879.783	333.714.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	472.996.948	279.154.404
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(133.589.112)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.385.287.619</u></b>	<b><u>612.869.021</u></b>

**6. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bằng tiền khác	20.981.201.958	29.113.198.590
<b>Cộng</b>	<b><u>20.981.201.958</u></b>	<b><u>29.113.198.590</u></b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.399.653.806	5.341.516.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.959.000	316.959.000
Thuế, phí và lệ phí	96.524.300	95.407.300
Chi trợ cấp thôi việc	1.274.724.293	114.093.895
Chi phí bằng tiền khác	3.028.909.075	4.290.702.282
<b>Cộng</b>	<b><u>10.116.770.474</u></b>	<b><u>10.158.678.522</u></b>

**8. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu hỗ trợ	-	105.450.000
Thu bán phế liệu	148.832.364	201.411.547
Thu từ xử lý công nợ	-	3.047.957
Thu khác	80.490	999.695
<b>Cộng</b>	<b><u>148.912.854</u></b>	<b><u>310.909.199</u></b>





**9. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế GTGT không được khấu trừ	40.666.948	2.090.000
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	234.268.507	333.700.197
Thuế xuất nhập khẩu không được hoàn	-	12.918.773
Xử lý công nợ không thu hồi được	-	11.183.998
Chi phí khác	-	245.359
<b>Cộng</b>	<b><u>274.935.455</u></b>	<b><u>360.138.327</u></b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	45.999.494	16.645
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.446.155.849
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.387.902)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>44.611.592</u></b>	<b><u>1.446.172.494</u></b>

**11. Lãi trên cổ phiếu**

**11a. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.563.684.319	8.881.282.070
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(256.368.432)	(888.128.207)
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(63.000.000)	(88.500.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.244.315.887	7.904.653.863
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.935.701	9.935.701
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>226</u></b>	<b><u>796</u></b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.935.701	9.935.701
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b><u>9.935.701</u></b>	<b><u>9.935.701</u></b>

**11b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.



**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.073.970.118	349.579.678.993
Chi phí nhân công	29.362.253.774	30.652.249.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.358.161.432	7.483.725.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.077.726.258	29.208.605.890
Chi phí khác	25.367.340.440	24.160.424.750
<b>Cộng</b>	<b><u>351.239.452.022</u></b>	<b><u>441.084.684.393</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Tiền thu từ đi vay**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	122.942.239.253	37.714.469.000
<b>Cộng</b>	<b><u>122.942.239.253</u></b>	<b><u>37.714.469.000</u></b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	92.454.793.000	32.529.090.000
<b>Cộng</b>	<b><u>92.454.793.000</u></b>	<b><u>32.529.090.000</u></b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	641.452.023	1.213.217.601
Thưởng	111.128.660	-
Phụ cấp	193.500.000	348.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>946.080.683</u></b>	<b><u>1.561.217.601</u></b>



**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ là công ty liên kết.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**2. Số liệu so sánh**

**2a. Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới này.

**2b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới**

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>	<u>Ghi chú</u>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Phải thu ngắn hạn khác	136	11.318.509.444	6.214.636.000	17.533.145.444	
Tài sản ngắn hạn khác	155	6.214.636.000	(6.214.636.000)	-	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21.956.228.448	11.472.883.445	33.429.111.893	
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>21.956.228.448</i>	<i>11.472.883.445</i>	<i>33.429.111.893</i>	(i)

(i) Chuyển Quỹ dự phòng tài chính sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2014 ngày 28 tháng 3 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

**3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động thủy sản.

**3b. Thông tin về khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong nước	56.397.047.338	62.701.935.896
Nước ngoài	293.233.961.403	376.314.804.672
<b>Cộng</b>	<b>349.631.008.741</b>	<b>439.016.740.568</b>



#### 4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

##### 4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

##### *Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	<b>Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá</b>	<b>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá</b>	<b>Đã quá hạn nhưng không giảm giá</b>	<b>Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.955.052.472	-	-	-	27.955.052.472
Chứng khoán kinh doanh	2.500.306.000	-	-	4.134.920.000	6.635.226.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.000.000.000	-	-	-	69.000.000.000
Phải thu khách hàng	22.713.484.619	-	-	-	22.713.484.619
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	22.109.438.722	-	-	-	22.109.438.722
<b>Cộng</b>	<b>144.278.281.813</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.134.920.000</b>	<b>148.413.201.813</b>
<b>Số đầu năm</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.865.516.720	-	-	-	55.865.516.720
Chứng khoán kinh doanh	2.500.306.000	-	-	4.134.920.000	6.635.226.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	-	-	15.000.000.000
Phải thu khách hàng	36.179.514.707	-	-	-	36.179.514.707
Các khoản cho vay	5.800.000.000	-	-	-	5.800.000.000
Các khoản phải thu khác	11.318.509.444	-	-	-	11.318.509.444
<b>Cộng</b>	<b>126.663.846.871</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.134.920.000</b>	<b>130.798.766.871</b>



**4b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả người bán	11.404.793.750	-	-	11.404.793.750
Vay và nợ	50.865.542.805	-	-	50.865.542.805
Các khoản phải trả khác	86.412.457	3.035.000.000	-	3.121.412.457
<b>Cộng</b>	<b>62.356.749.012</b>	<b>3.035.000.000</b>	-	<b>65.391.749.012</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	9.590.786.867	-	-	9.590.786.867
Vay và nợ	19.603.196.563	-	-	19.603.196.563
Các khoản phải trả khác	43.038.404	3.035.000.000	-	3.078.038.404
<b>Cộng</b>	<b>29.237.021.834</b>	<b>3.035.000.000</b>	-	<b>32.272.021.834</b>

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

**4c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.



Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.068.443,96	300,76	384.465,35	245,09
Phải thu khách hàng	929.692,21	-	1.655.434,54	-
Vay và nợ	-	-	-	-
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>1.998.136,17</b>	<b>300,76</b>	<b>2.039.899,89</b>	<b>245,09</b>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 762.588.669 VND (năm trước tăng/giảm 680.140.973 VND) do ảnh hưởng của lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần có giá trị nhỏ.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc năm tài chính là 49.966.195.253 VND (số cuối năm trước là 19.478.749.000 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 999.323.905 VND (năm trước giảm/tăng 303.868.484 VND).

#### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 484.194.337 VND (năm trước tăng/giảm 1.276.572.534 VND).

#### *Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh



đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

#### 4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2015.

### 5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

#### Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.955.052.472	-	55.865.516.720	-	27.955.052.472	55.865.516.720
Chứng khoán kinh doanh	6.635.226.000	(923.815.826)	6.635.226.000	(1.057.404.938)	5.711.410.174	5.577.821.062
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.000.000.000	-	15.000.000.000	-	69.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu khách hàng	22.713.484.619	-	36.179.514.707	-	22.713.484.619	36.179.514.707
Các khoản cho vay	-	-	5.800.000.000	-	-	5.800.000.000
Các khoản phải thu khác	22.109.438.722	-	11.318.509.444	-	22.109.438.722	11.318.509.444
<b>Cộng</b>	<b>148.413.201.813</b>	<b>(923.815.826)</b>	<b>130.798.766.871</b>	<b>(1.057.404.938)</b>	<b>147.489.385.987</b>	<b>129.741.361.933</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả người bán	11.404.793.750	9.590.786.867	11.404.793.750
Vay và nợ	49.966.195.253	19.478.749.000	49.966.195.253	19.478.749.000
Các khoản phải trả khác	3.121.412.457	3.078.038.404	3.121.412.457	3.078.038.404
<b>Cộng</b>	<b>64.492.401.460</b>	<b>32.147.574.271</b>	<b>64.492.401.460</b>	<b>32.147.574.271</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.



**6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	126.358.400.000	152.960.686.000	1.287.760.139	(62.529.155.207)	5.837.847.302	11.472.883.445	23.987.275.585	259.375.697.264
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	8.881.282.070	8.881.282.070
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(9.935.701.000)	(9.935.701.000)
Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(888.128.207)	(888.128.207)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(88.500.000)	(88.500.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>126.358.400.000</b>	<b>152.960.686.000</b>	<b>1.287.760.139</b>	<b>(62.529.155.207)</b>	<b>5.837.847.302</b>	<b>11.472.883.445</b>	<b>21.956.228.448</b>	<b>257.344.650.127</b>
Số dư đầu năm nay	126.358.400.000	152.960.686.000	1.287.760.139	(62.529.155.207)	5.837.847.302	-	33.429.111.893	257.344.650.127
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.563.684.319	2.563.684.319
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(9.935.701.000)	(9.935.701.000)
Trích lập quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(256.368.432)	(256.368.432)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(63.000.000)	(63.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>126.358.400.000</b>	<b>152.960.686.000</b>	<b>1.287.760.139</b>	<b>(62.529.155.207)</b>	<b>5.837.847.302</b>	<b>-</b>	<b>25.737.726.780</b>	<b>249.653.265.014</b>

Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểuTrần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởngLương Hoàng Mạnh  
Giám đốc

Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

---

**Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty**

**GIÁM ĐỐC**



**Lương Hoàng Mạnh**